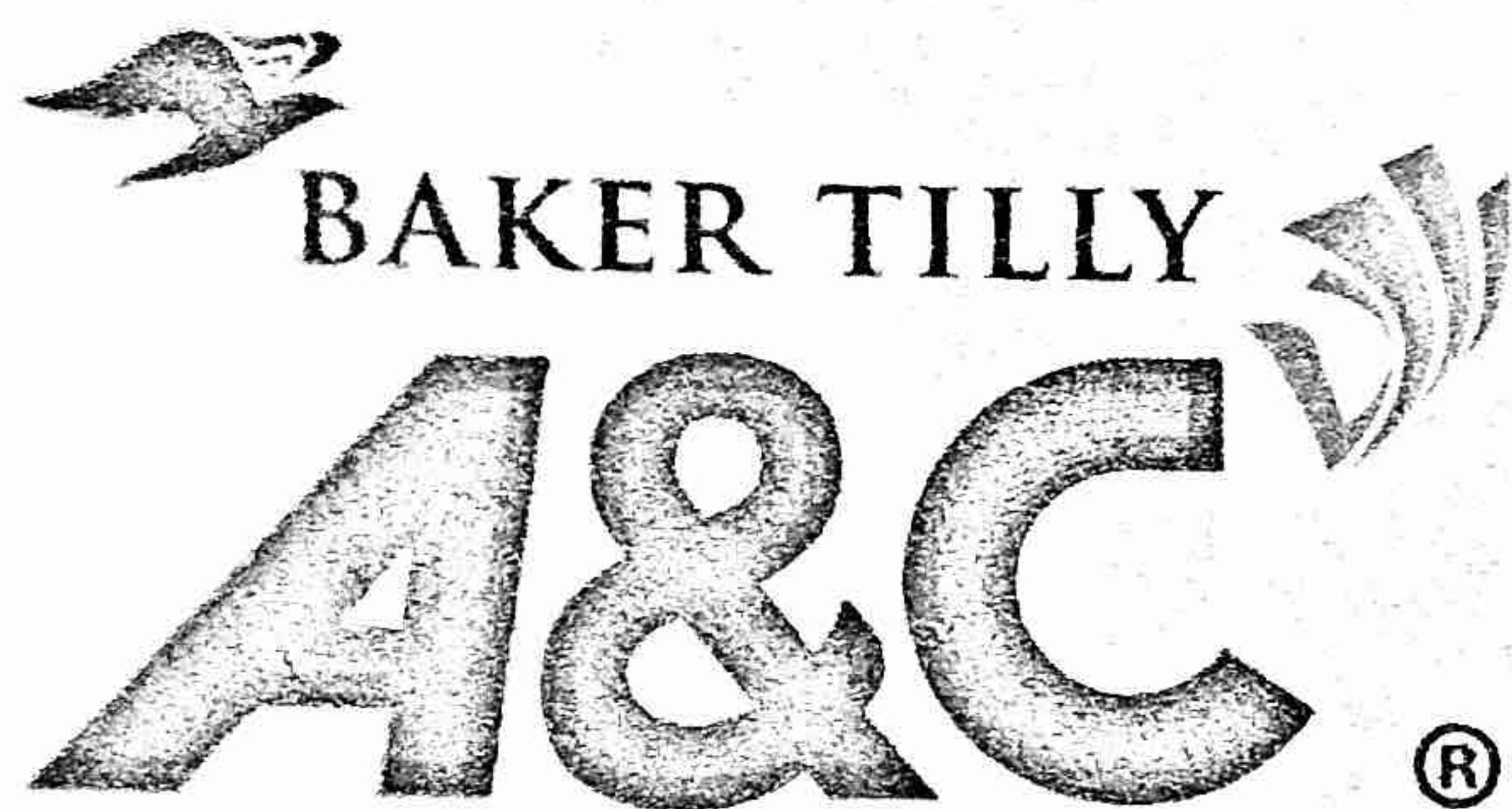




A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

www.a-c.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
0 NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN
SÔNG ĐÀ 9

MỤC LỤC

	Trang
1. Mục lục	1
2. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
3. Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
4. Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	7 - 10
5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	11
6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	12 - 13
7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	14 - 43



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 9 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Sông Đà 9 là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước - Công ty Sông Đà 9 - trực thuộc Tổng công ty Sông Đà theo Quyết định số 2195/QĐ-BXD ngày 18 tháng 11 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100845515, đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2006 với số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 0103010465, đăng ký thay đổi lần thứ 09 là ngày 08 tháng 8 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội
- Điện thoại : 024 37683746

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo đăng ký là:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật; đường dây và trạm biến thế điện;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Dịch vụ tư vấn xây dựng và đấu thầu các công trình;
- Khai thác mỏ, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Nhận thầu thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn;
- Đầu tư xây dựng, vận hành khai thác và kinh doanh các nhà máy điện, nhà máy xi măng;
- Chế tạo và lắp đặt các cấu kiện cơ khí, xây dựng, phụ tùng ô tô, phụ tùng máy xây dựng và xe máy;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy, các loại máy xây dựng;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị công nghệ xây dựng;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa, xăng, dầu, mỡ, bất động sản và văn phòng cho thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Nguyễn Hoàng Cường	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2016
Ông Nguyễn Gia Hàn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2016
Ông Nguyễn Văn Đại	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2016
Ông Trần Thế Quang	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2016
Ông Lê Công Tinh	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2018
Bà Công Thị Thanh Huyền	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2018

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Bà Vũ Thị Minh Nguyệt	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2018
Bà Nguyễn Thị Lệ Hằng	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2018
Ông Lương Thế Lăng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2016
Bà Nguyễn Thị Thu Phương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2016

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Trần Thế Quang	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2016
Ông Nguyễn Đức Thọ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2015
Ông Nguyễn Hải Sơn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 07 tháng 6 năm 2016
Ông Nguyễn Hữu Tiến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 06 tháng 10 năm 2018

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Trần Thế Quang - Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2016).

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Trần Thế Quang
Ngày 18 tháng 3 năm 2019

Số: 2.0183/19/TC-AC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 18 tháng 3 năm 2019, từ trang 07 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty đã được Kiểm toán nhà nước chuyên ngành V kiểm toán. Căn cứ Thông báo kết quả kiểm toán ngày 15 tháng 01 năm 2019, Công ty đã thực hiện điều chỉnh số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính năm 2018 (xem thuyết minh VIII.3)

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

Chi nhánh Hà Nội



Nguyễn Thị Tư - Phó Giám đốc

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0059-2018-008-1

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2019

Trần Thanh Thảo - Kiểm toán viên

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0932-2017-008-1

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.075.253.005.987	863.766.497.759
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		126.328.819.348	69.445.891.785
1. Tiền	111	V.1	126.328.819.348	69.445.891.785
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		710.675.386.605	553.349.341.228
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	554.449.188.647	509.948.568.805
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	131.165.636.774	16.360.187.912
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	2.189.141.728	2.189.141.728
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	50.931.103.973	53.370.429.448
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(28.059.684.517)	(28.518.986.665)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		215.766.268.510	214.314.111.684
1. Hàng tồn kho	141	V.8	215.766.268.510	214.314.111.684
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22.482.531.524	26.657.153.062
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	622.189.155	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		21.820.569.590	26.608.494.589
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	39.772.779	48.658.473
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		749.794.972.525	619.492.318.993
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		68.227.075.017	99.792.325.492
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	68.227.075.017	98.669.325.492
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	-	1.123.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		240.575.725.928	274.598.849.900
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	235.963.225.928	269.986.349.900
Nguyên giá	222		937.330.537.124	927.418.405.800
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(701.367.311.196)	(657.432.055.900)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	4.612.500.000	4.612.500.000
Nguyên giá	228		4.692.500.000	4.692.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(80.000.000)	(80.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		342.707.695.657	143.193.017.348
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	342.707.695.657	143.193.017.348
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		91.558.128.594	90.472.377.205
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2a	85.347.816.852	85.347.816.852
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	31.412.940.000	32.412.940.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2b	(25.202.628.258)	(27.288.379.647)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.726.347.329	11.435.749.048
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	5.169.965.497	10.053.377.666
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	1.556.381.832	1.382.371.382
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.825.047.978.512	1.483.258.816.752

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.196.764.667.938	840.156.894.717
I. Nợ ngắn hạn	310		967.861.283.269	663.610.745.438
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14a	138.669.449.362	98.928.063.103
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	260.511.530.312	11.232.666.936
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	3.775.001.067	6.552.799.940
4. Phải trả người lao động	314		22.077.947.381	31.655.314.482
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	11.319.348.021	4.173.954.448
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18a	38.783.586.407	5.701.822.300
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19a	488.499.548.610	500.784.296.184
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.21	4.224.872.109	4.581.828.045
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		228.903.384.669	176.546.149.279
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.14b	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18b	319.977.925	10.702.391.746
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19b	222.712.761.689	143.315.652.957
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.20	5.870.645.055	22.528.104.576
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

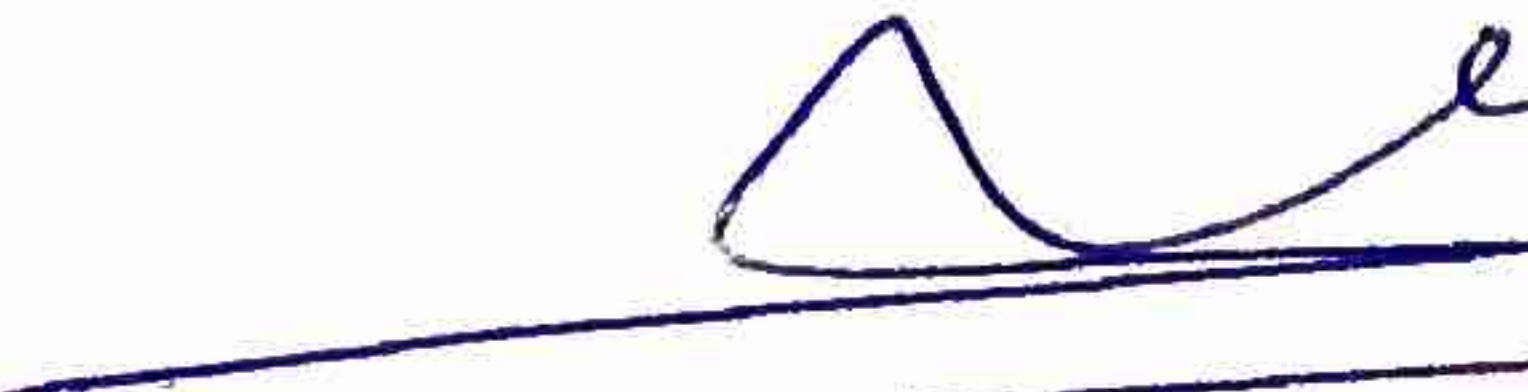
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		628.283.310.574	643.101.922.035
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	628.283.310.574	643.101.922.035
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		342.340.000.000	342.340.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		342.340.000.000	342.340.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.400.709.579	21.400.709.579
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		216.878.452.894	213.492.096.948
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		47.664.148.101	65.869.115.508
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		23.916.262.629	65.869.115.508
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		23.747.885.472	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.825.047.978.512	1.483.258.816.752

Người lập biểu



Phùng Thị Minh Nghĩa

Kế toán trưởng



Quách Mạnh Hải



Lập ngày 18 tháng 3 năm 2019

Tổng Giám đốc



Trần Thế Quang

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	379.546.624.086	625.229.111.547
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		379.546.624.086	625.229.111.547
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	303.973.445.572	509.836.928.551
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		75.573.178.514	115.392.182.996
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	20.003.243.497	35.643.044.859
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	41.721.493.201	44.073.585.542
Trong đó: chi phí lãi vay	23		43.357.420.064	47.216.011.113
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	44.042.710.415	53.087.932.753
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.812.218.395	53.873.709.560
11. Thu nhập khác	31	VI.6	18.913.133.754	4.316.316.618
12. Chi phí khác	32	VI.7	3.366.243.787	2.274.451.379
13. Lợi nhuận khác	40		15.546.889.967	2.041.865.239
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		25.359.108.362	55.915.574.799
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.16	1.785.233.340	9.862.696.023
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	V.13	(174.010.450)	(174.010.450)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		23.747.885.472	46.226.889.226
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	-	-

Người lập biểu

Phùng Thị Minh Nghĩa

Kế toán trưởng

Quách Mạnh Hải

Lập, ngày 18 tháng 3 năm 2019

Tổng Giám đốc



Trần Thế Quang

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		25.359.108.362	55.915.574.799
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.10	43.935.255.296	45.146.611.922
- Các khoản dự phòng	03		(19.202.513.058)	(2.126.442.460)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.4	74.944.035	(64.827.169)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(19.953.859.512)	(35.531.045.585)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	43.357.420.064	47.216.011.113
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	409.090.909
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		73.570.355.187	110.964.973.529
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(98.863.828.048)	(121.128.549.871)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.452.156.826)	70.659.350.511
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		270.423.903.521	(5.571.176.945)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4.261.223.014	(6.626.158.520)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(43.555.885.060)	(47.157.076.768)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.16	(3.876.428.541)	(9.497.989.782)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.21	(4.589.900.869)	(7.198.449.678)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		195.917.282.378	(15.555.077.524)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(226.953.883.185)	(96.216.856.938)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.003.750.000	52.301.736.400
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.3	19.950.109.512	12.327.486.905
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(206.000.023.673)	(31.587.633.633)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.19	748.940.310.480	713.627.531.443
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.19	(681.976.719.903)	(647.217.285.199)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(23.963.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		66.963.590.577	42.446.446.244
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		56.880.849.282	(4.696.264.913)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	69.445.891.785	74.142.156.698
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.078.281	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	126.328.819.348	69.445.891.785

Người lập biểu

Phùng Thị Minh Nghĩa

Kế toán trưởng

Quách Mạnh Hải

Lập ngày 18 tháng 3 năm 2019

Tổng Giám đốc



Trần Thế Quang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 9 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, buro điện, hạ tầng kỹ thuật; đường dây và trạm biến thế điện; Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng đô thị và khu công nghiệp; Dịch vụ tư vấn xây dựng và đấu thầu các công trình; Nhận thầu thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn; Đầu tư xây dựng, vận hành khai thác và kinh doanh các nhà máy điện, nhà máy xi măng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Công ty chỉ đầu tư vào 01 công ty con là Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu có trụ sở chính tại xã Tân Thành, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là sản xuất điện. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty con này là 51%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Sông Đà 901	86 Phạm Văn Đồng, phường Hoa Lư, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai
Chi nhánh Sông Đà 903 (*)	Bản Đốc, xã Khoen On, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu
Chi nhánh Sông Đà 905	Thôn Phiêng My, xã Bản Liền, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai
Chi nhánh Sông Đà 908	Bản Noong Kiêng, thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu
Chi nhánh Sông Đà 910 (**)	Số 18 Lô C4, đường 66, khu định cư Tân Quy Đông, phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh
Ban Quản lý dự án Thủy điện Pake	Thôn Lù Dì Sán, xã Sán Chải, huyện Si Ma Cai, tỉnh Lào Cai

(*) Ngày 26 tháng 6 năm 2018, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Quyết định số 41/2018/QĐ-HĐQT về việc chấm dứt hoạt động của Chi nhánh Sông Đà 9.03. Theo đó, Chi nhánh Sông Đà 9.03 chấm dứt hoạt động kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2018.

(**) Ngày 10 tháng 5 năm 2018, Chi nhánh 910 đã thay đổi Giấy chứng nhận hoạt động chi nhánh lần thứ 2 về việc thay đổi địa chỉ Chi nhánh.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

7. **Nhân viên**
Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 626 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 850 nhân viên)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền). Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của văn phòng và các đơn vị trực thuộc. Giao dịch và số dư giữa văn phòng và các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.
2. **Các giao dịch bằng ngoại tệ**
Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.
Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.
Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

3. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác, được xác định như sau:

Chi phí sản xuất kinh doanh
dở dang cuối kỳ
của từng công trình/
hạng mục công trình

=

Giá trị sản lượng
dở dang cuối kỳ
của từng công trình/
hạng mục công trình

x

(1 – Tỷ lệ lãi định mức)

Trong đó, tỷ lệ lãi định mức được Công ty xác định là 10% (năm trước là 10%). Giá trị sản lượng dở dang cuối kỳ được xác định trên cơ sở khối lượng dở dang cuối kỳ theo kết quả kiểm kê.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ, dụng cụ xuất dùng. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Nhà điều hành, lán trại

Chi phí nhà điều hành, lán trại phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong không quá 36 tháng.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 25
Máy móc và thiết bị	6 -10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 – 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5
Tài sản cố định khác	3 – 5

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất: Là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

12. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là dự phòng bảo hành công trình xây dựng, được lập cho từng công trình xây dựng có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành bằng 3% trên giá trị hợp đồng (năm trước là 3%). Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu bán điện thành phẩm

Doanh thu bán điện thành phẩm được ghi nhận hàng tháng căn cứ vào Biên bản xác nhận sản lượng điện năng đã phát vào lưới điện quốc gia được Tổng công ty Điện lực miền Bắc xác nhận và đơn giá qui định trong hợp đồng và các phụ lục hợp đồng mua bán điện đã được ký kết.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

16. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy, đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	181.214.592	385.375.224
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	126.147.604.756	69.060.516.561
Cộng	126.328.819.348	69.445.891.785

2. Các khoản đầu tư tài chính

2a. Đầu tư vào Công ty con

Công ty đầu tư vào 01 công ty con là Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu với giá gốc của khoản đầu tư là 85.347.816.852 VND (không thay đổi so với đầu năm) và giá trị hợp lý là 246.330.000.000 VND (đầu năm là 239.904.000.000 VND). Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty nắm giữ 10.710.000 cổ phiếu, tương đương 51,00% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu, không thay đổi so với số đầu năm.

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà ⁽ⁱ⁾	18.628.000.000	(16.392.640.000)	2.235.360.000	18.628.000.000	(16.765.200.000)	1.862.800.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 1 ⁽ⁱ⁾	5.784.940.000	(5.294.940.000)	490.000.000	5.784.940.000	(5.221.440.000)	563.500.000
Công ty Cổ phần Sông Đà Hà Nội ⁽ⁱ⁾	4.000.000.000	(1.920.000.000)	2.080.000.000	4.000.000.000	(3.720.000.000)	280.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Vân Phong ⁽ⁱ⁾	3.000.000.000	(1.595.048.258)		3.000.000.000	(1.581.739.647)	
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển khu kinh tế Hải Hà ⁽ⁱⁱ⁾				1.000.000.000		
Cộng	31.412.940.000	(25.202.628.258)		32.412.940.000	(27.288.379.647)	

(i) Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản đầu tư này không thay đổi so với số đầu năm:

Tên Công ty	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ % sở hữu
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà	1.862.800	8,89%
Công ty Cổ phần Sông Đà 1	245.000	4,90%
Công ty Cổ phần Sông Đà Hà Nội	400.000	10,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Vân Phong	300.000	3,00%

(ii) Trong kỳ, Công ty đã thanh lý toàn bộ khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển khu kinh tế Hải Hà.

Giá trị hợp lý

Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của công ty con
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	27.288.379.647	31.211.141.698
Trích lập dự phòng bổ sung		1.866.429.950
Hoàn nhập dự phòng	(2.085.751.389)	(5.789.192.001)
Số cuối năm	25.202.628.258	27.288.379.647

Giao dịch với công ty con
Trong năm, Công ty phát sinh giao dịch với Công ty con như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức được chia	18.207.000.000	11.781.000.000
Cho công ty con thuê văn phòng	78.749.844	73.295.300
Cho công ty con thuê hội trường	5.454.544	

3. Phải thu ngắn hạn/dài hạn của khách hàng

3a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	402.766.589.996	371.382.822.552
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	339.974.111.030	291.928.471.701
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	156.415.889	290.025.738
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	503.182.908	866.882.908
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	126.598.947	126.598.947
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	27.205.116.940	41.569.962.560
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	499.608.792	499.608.792
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	17.953.528	
Công ty TNHH MTV Hạ tầng Sông Đà	8.615.843.661	8.615.843.661
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	414.633.000	614.633.000
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	18.751.692.294	18.751.692.294
Công ty TNHH Điện Xekaman 1	5.710.314.052	5.036.603.631
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô Thị & Khu công nghiệp Sông Đà	791.118.955	3.082.499.320
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	151.682.598.651	138.565.746.253
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	50.954.477.498	55.349.625.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Agrita- Quảng Nam	23.858.635.614	22.100.588.801
Tổng công ty Điện lực miền Bắc	4.534.625.975	5.340.636.325
Các khách hàng khác	72.334.859.564	55.774.896.127
Cộng	554.449.188.647	509.948.568.805

3b. Phải thu dài hạn của khách hàng
Là khoản phải thu Tổng công ty Sông Đà – CTCP.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	<i>1.044.930.949</i>	<i>1.202.276.151</i>
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	631.665.745	631.665.745
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	99.765.204	255.110.406
Công ty Cổ phần Sông Đà 3		2.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	313.500.000	313.500.000
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	<i>130.120.705.825</i>	<i>15.157.911.761</i>
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại An Xuân Thịnh	63.727.569.730	
Các nhà cung cấp khác	66.393.136.095	15.157.911.761
Cộng	131.165.636.774	16.360.187.912

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Là khoản cho Công ty Cổ phần Điện Việt Lào vay với thời hạn 12 tháng; lãi suất vay được tính theo thông báo của Công ty Cổ phần Sông Đà 9, căn cứ trên lãi suất Công ty Cổ phần Sông Đà 9 vay tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

6. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

6a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>11.841.425.823</i>		<i>10.257.728.421</i>	
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào - Tiền lãi phải thu	11.841.425.823		10.257.728.421	
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>39.089.678.150</i>	<i>(4.403.743.312)</i>	<i>43.112.701.027</i>	<i>(4.403.743.312)</i>
Tạm ứng	28.384.787.711		29.514.487.941	
Các khoản ký quỹ, ký cược	101.000.000		5.237.778.267	
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà - Tiền thuê văn phòng	3.375.669.603	(2.362.968.722)	3.375.669.603	(2.362.968.722)
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	7.228.220.836	(2.040.774.590)	4.984.765.216	(2.040.774.590)
Cộng	50.931.103.973	(4.403.743.312)	53.370.429.448	(4.403.743.312)

6b. Phải thu dài hạn khác

Là khoản ký cược, ký quỹ dài hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

7. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>Phải thu khách hàng</i>	<i>20.195.054.425</i>	<i>(20.195.054.425)</i>	<i>20.654.356.573</i>	<i>(20.654.356.573)</i>
Công ty Cổ phần Phát triển Kỹ thuật Xây dựng	9.265.683.858	(9.265.683.858)	9.265.683.858	(9.265.683.858)
Công ty Cổ phần Thủy điện Sử Pán 2	1.463.289.775	(1.463.289.775)	1.463.289.775	(1.463.289.775)
Các khách hàng khác	9.466.080.792	(9.466.080.792)	9.925.382.940	(9.925.382.940)
<i>Trả trước cho nhà cung cấp</i>	<i>3.491.336.780</i>	<i>(3.460.886.780)</i>	<i>3.491.336.780</i>	<i>(3.460.886.780)</i>
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Thương mại Dịch vụ 457	1.940.879.260	(1.940.879.260)	1.940.879.260	(1.940.879.260)
Các nhà cung cấp khác	1.550.457.520	(1.520.007.520)	1.550.457.520	(1.520.007.520)
<i>Phải thu khác</i>	<i>5.416.444.193</i>	<i>(4.403.743.312)</i>	<i>5.416.444.193</i>	<i>(4.403.743.312)</i>
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà	3.375.669.603	(2.362.968.722)	3.375.669.603	(2.362.968.722)
Các khoản khác	2.040.774.590	(2.040.774.590)	2.040.774.590	(2.040.774.590)
Cộng	29.102.835.398	(28.059.684.517)	29.562.137.546	(28.518.986.665)

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	28.518.986.665	25.053.186.891
Hoàn nhập dự phòng	(400.600.799)	3.465.799.774
Sử dụng dự phòng	(58.701.349)	
Số cuối năm	28.059.684.517	28.518.986.665

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	666.040.626			
Nguyên liệu, vật liệu	24.685.910.435		24.172.762.630	
Công cụ, dụng cụ	408.811.518		369.345.703	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	190.005.505.931		189.772.003.351	
Công trình thủy điện Đắc Mi 2	6.709.092.000		14.276.036.365	
Công trình thủy điện XêKaMan 1	92.784.267.737		96.408.398.421	
Công trình thủy điện Namthuen 1	32.850.858.035		33.164.298.097	
Công trình thủy điện Tân Thượng	27.494.227.045		2.950.461.338	
Công trình thủy điện Huội Quảng			12.856.633.821	
Công trình khác	30.167.061.114		30.116.175.309	
Cộng	215.766.268.510		214.314.111.684	

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

9. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

9a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí thuê văn phòng	44.590.908	
Chi phí sửa chữa, vận chuyển	577.598.247	
Cộng	622.189.155	

9b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	2.050.579.604	3.503.546.540
Nhà điều hành, lán trại		1.908.208.922
Chi phí bảo hiểm		132.355.259
Chi phí sửa chữa	3.017.094.226	4.509.266.945
Chi phí khác	102.291.667	
Cộng	5.169.965.497	10.053.377.666

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	221.505.826.239	416.623.082.173	287.429.220.281	1.860.277.107	927.418.405.800
Mua trong năm		9.280.244.961	631.886.363		9.912.131.324
Số cuối năm	221.505.826.239	425.903.327.134	288.061.106.644	1.860.277.107	937.330.537.124

Trong đó:

Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	241.239.292.917	207.811.260.047	1.626.805.107	450.677.358.071
Chờ thanh lý				

Giá trị hao mòn

Số đầu năm	71.625.362.025	337.891.650.300	246.182.922.890	1.732.120.685	657.432.055.900
Khấu hao trong năm	9.713.535.299	22.555.707.503	11.596.651.087	69.361.407	43.935.255.296
Số cuối năm	81.338.897.324	360.447.357.803	257.779.573.977	1.801.482.092	701.367.311.196

Giá trị còn lại

Số đầu năm	149.880.464.214	78.731.431.873	41.246.297.391	128.156.422	269.986.349.900
Số cuối năm	140.166.928.915	65.463.575.831	30.281.532.667	51.188.515	235.963.225.928

Trong đó:

Tạm thời chưa sử dụng	
Đang chờ thanh lý	

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 227.494.148.910 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

11. Tài sản cố định vô hình

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Chương trình phần mềm máy tính</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá			
Số đầu năm	4.612.500.000	80.000.000	4.692.500.000
Số cuối năm	4.612.500.000	80.000.000	4.692.500.000
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		80.000.000	80.000.000
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm		80.000.000	80.000.000
Số cuối năm		80.000.000	80.000.000
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	4.612.500.000		4.612.500.000
Số cuối năm	4.612.500.000		4.612.500.000
Trong đó:			
Tạm thời không sử dụng			
Đang chờ thanh lý			

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi phí phát sinh trong năm</u>	<u>Kết chuyển vào TSCĐ trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Mua sắm tài sản cố định		10.043.631.324	(9.912.131.324)	131.500.000
Xây dựng cơ bản dở dang	143.193.017.348	199.383.178.309		342.576.195.657
Công trình thủy điện Ghềnh Chang - Sông Lô	333.553.802			333.553.802
Công trình thủy điện Pake ^(*)	142.859.463.546	199.383.178.309		342.242.641.855
Cộng	143.193.017.348	209.426.809.633	(9.912.131.324)	342.707.695.657

^(*) Công trình Thủy điện Pake được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay dự án tại Ngân hàng.
Chi phí lãi vay được vốn hóa vào giá trị công trình Thủy điện Pake trong năm là 12.591.866.445 VND

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chi phí khấu hao của toà nhà Sông Đà 9. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	1.382.371.382	1.208.360.932
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	174.010.450	174.010.450
Số cuối năm	1.556.381.832	1.382.371.382
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20% (Năm trước thuế suất là 20%).		

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>4.594.135.895</i>	<i>5.552.491.352</i>
Tổng công ty Sông Đà -CTCP		109.662.222
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	843.973.964	
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	580.663.933	3.113.713.714
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	532.042.000	532.042.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	615.941.915	772.525.387
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	1.642.947.844	815.822.267
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	130.470.486	130.470.486
Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Sông Đà - Ucrin	248.095.753	78.255.276
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	<i>134.075.313.467</i>	<i>93.375.571.751</i>
Liên danh nhà thầu KHIDI- KEM	26.026.175.427	
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại An Xuân Thịnh	23.822.211.946	6.759.822.855
Các nhà cung cấp khác	84.226.926.094	86.615.748.896
Cộng	<u>138.669.449.362</u>	<u>98.928.063.103</u>

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>	<i>7.560.804.388</i>	<i>260.000.000</i>
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	260.000.000	260.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	7.300.804.388	
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>	<i>252.950.725.924</i>	<i>10.972.666.936</i>
Ban quản lý Đầu tư Xây dựng Công trình Giao thông đô thị TP HCM (UCCI)	96.563.967.567	
Ban quản lý Dự án Điện lực dầu khí Long Phú 1	54.527.140.656	
Ban quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 7	100.024.000.000	
Công ty Cổ phần Năng lượng Agrita - Quảng Nam	1.557.803.283	4.657.803.283
Công ty Cổ phần Điện Sơn Giang		6.247.049.235
Các khách hàng khác	277.814.418	67.814.418
Cộng	<u>260.511.530.312</u>	<u>11.232.666.936</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.398.750.483		5.271.619.264	(6.230.927.395)	439.442.352	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu			4.169.997.321	(4.169.997.321)		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.099.931.256		1.785.233.340	(3.876.428.541)	2.008.736.055	
Thuế thu nhập cá nhân	225.791.816	10.957.261	834.354.352	(577.257.251)	483.428.446	11.496.790
Thuế tài nguyên	475.299.761		3.068.889.394	(3.137.459.598)	406.729.557	
Tiền thuê đất, thuế nhà đất		37.701.212	608.906.775	(599.481.552)		28.275.989
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước			748.723.000	(748.723.000)		
Các loại thuế khác			368.583.045	(216.565.134)	152.017.911	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	353.026.624		1.787.138.005	(1.855.517.883)	284.646.746	
Cộng	6.552.799.940	48.658.473	18.643.444.496	(21.412.357.675)	3.775.001.067	39.772.779

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (cùng kỳ năm trước thuế suất là 20%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	25.359.108.362	55.915.574.799
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	1.774.058.337	5.469.968.516
Thu nhập chịu thuế	27.133.166.699	61.385.543.315
Thu nhập được miễn thuế	(18.207.000.000)	(12.072.063.200)
Thu nhập tính thuế	8.926.166.699	49.313.480.115
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.785.233.340	9.862.696.023
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước		243.085.244
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	1.785.233.340	10.105.781.267

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế nhà đất

Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước

Công ty phải nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo thông báo của cơ quan thuế hàng năm.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	713.379.606	911.844.602
Chi phí công trình	10.500.968.415	2.905.346.719
Chi phí khác	105.000.000	356.763.127
Cộng	11.319.348.021	4.173.954.448

18. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

18a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	110.607.322	
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	110.607.322	
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	38.672.979.085	5.701.822.300
Kinh phí công đoàn	149.872.759	239.043.486
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp		1.317.243.283
Cổ tức năm 2017 phải trả (*)	34.234.000.000	
Quỹ Bảo vệ phát triển rừng tỉnh Lào Cai	1.591.412.928	407.246.848
Cổ tức các năm trước phải trả (Công ty Cổ phần Sông Đà 901 cũ)	64.200.750	64.200.750
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		50.000.000
Các quỹ tự nguyện	1.677.981.520	2.316.570.020
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	955.511.128	1.307.517.913
Cộng	38.783.586.407	5.701.822.300

(*) Cổ tức năm 2017 đã được Công ty chốt danh sách ngày 20 tháng 09 năm 2018 theo công văn số 596 CT/TCKT ngày 5 tháng 09 năm 2018.

18b. Phải trả dài hạn khác

Là khoản nhận ký cược, ký quỹ dài hạn

18c. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

19. Vay ngắn hạn/dài hạn

19a. Vay ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	461.400.272.923	465.612.370.749
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	39.672.079.747	48.480.737.577
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	98.840.428.553	50.778.361.120
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung	9.855.450.857	130.590.856.375
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ	17.867.485.138	33.024.864.929
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh	124.866.282.107	92.599.903.685
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm		2.032.414.969
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội	148.633.312.442	108.105.232.094
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	21.665.234.079	
Vay ngắn hạn các cá nhân	2.580.475.687	2.669.925.435
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.19b)	24.518.800.000	32.502.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	22.000.000.000	22.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung		7.514.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh		1.760.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	1.228.000.000	1.228.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	1.290.800.000	
Cộng	488.499.548.610	500.784.296.184

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

(*) Là các khoản vay ngắn hạn các Ngân hàng Thương mại, có thời gian từ 01 tháng đến 10 tháng, lãi suất từ 7,5% - 8,1% theo từng giấy nhận nợ, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Một số khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp một số TSCĐ của công ty (xem thuyết minh V.10)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9
Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Vay ngắn hạn ngân hàng	Vay ngắn hạn các cá nhân	Vay dài hạn đến hạn trả	Cộng
Số đầu năm	465.612.370.749	2.669.925.435	32.502.000.000	500.784.296.184
Số tiền vay phát sinh trong năm	643.429.001.748	520.000.000		643.949.001.748
Kết chuyển từ vay dài hạn			25.164.200.000	25.164.200.000
Lãi vay nhập gốc		148.770.581		148.770.581
Số tiền vay đã trả trong năm	(647.641.099.574)	(758.220.329)	(33.147.400.000)	(681.546.719.903)
Số cuối năm	461.400.272.923	2.580.475.687	24.518.800.000	488.499.548.610

19b. Vay dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây ⁽ⁱ⁾	30.592.462.958	52.592.462.958
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh ⁽ⁱⁱ⁾		430.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai ⁽ⁱⁱⁱ⁾	187.602.498.731	90.293.189.999
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long ^(iv)	4.517.800.000	
Cộng	222.712.761.689	143.315.652.957

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây để đầu tư cho dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Khánh tại huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai với lãi suất được quy định trong từng khế ước nhận nợ, thời hạn vay 11 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 2 năm. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ vốn vay dự án Thủy điện Nậm Khánh.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh để đầu tư thiết bị thi công bê tông đầm lăn công trình thủy điện Xêkaman 1 với lãi suất được quy định trong từng khế ước nhận nợ, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ vốn vay.
- (iii) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai để thực hiện 02 dự án "Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị phục vụ thi công 2015" và "Xây dựng nhà máy thủy điện Pake" với lãi suất thả nổi theo từng thời kỳ, thời hạn vay của 02 dự án lần lượt là 60 tháng và 168 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ vốn vay.
- (iv) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long để đầu tư dự án nâng cao thiết bị thi công năm 2017 mã số XMTB.DA.SD9.01-2017 với lãi suất thả nổi theo từng thời kỳ, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ vốn vay.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	24.518.800.000	32.502.000.000
Trên 1 năm đến 5 năm	222.712.761.689	143.315.652.957
Cộng	247.231.561.689	175.817.652.957

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Chi tiết phát sinh của khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	143.315.652.957	89.087.373.037
Số tiền vay phát sinh trong năm	104.991.308.732	86.730.279.920
Số tiền vay đã trả trong năm	(430.000.000)	
Kết chuyển sang vay dài hạn đến hạn trả	(25.164.200.000)	(32.502.000.000)
Số cuối năm	222.712.761.689	143.315.652.957

19c. Vay quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

20. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng nợ phải trả dài hạn liên quan đến khoản Dự phòng bảo hành xây dựng công trình Mông Dương, thời hạn bảo hành công trình là 2 năm. Chi tiết phát sinh như sau:

	22.528.104.576
Số đầu năm	(3.097.611.849)
Số sử dụng	(13.559.847.672)
Số hoàn nhập	
Số cuối năm	5.870.645.055

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	1.533.316.363	3.386.355.946	(2.640.186.746)	2.279.485.563
Quỹ phúc lợi	3.048.511.682	846.588.987	(1.949.714.123)	1.945.386.546
Cộng	4.581.828.045	4.232.944.933	(4.589.900.869)	4.224.872.109

22. Vốn chủ sở hữu

22a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn Cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	342.340.000.000	21.400.709.579	210.425.262.827	49.799.375.724	623.965.348.130
Lợi nhuận trong năm trước				46.226.889.226	46.226.889.226
Trích lập các quỹ			3.066.834.121	(6.133.668.242)	(3.066.834.121)
Chia cổ tức bằng tiền				(23.963.800.000)	(23.963.800.000)
Chi khác				(59.681.200)	(59.681.200)
Số dư cuối năm trước	342.340.000.000	21.400.709.579	213.492.096.948	65.869.115.508	643.101.922.035
Số dư đầu năm nay	342.340.000.000	21.400.709.579	213.492.096.948	65.869.115.508	643.101.922.035
Lợi nhuận trong năm nay				23.747.885.472	23.747.885.472
Trích lập các quỹ			3.386.355.946	(7.619.300.879)	(4.232.944.933)
Chia cổ tức bằng tiền				(34.234.000.000)	(34.234.000.000)
Thù lao HĐQT, BKS				(99.552.000)	(99.552.000)
Số dư cuối năm nay	342.340.000.000	21.400.709.579	216.878.452.894	47.664.148.101	628.283.310.574

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

22b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	200.269.440.000	200.269.440.000
Các cổ đông khác	142.070.560.000	142.070.560.000
Cộng	342.340.000.000	342.340.000.000

22c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	34.234.000	34.234.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	34.234.000	34.234.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	34.234.000	34.234.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.		

22d. Phân phối lợi nhuận

Trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên ngày 26 tháng 4 năm 2018 như sau:

	VND
• Trích quỹ đầu tư phát triển (8%)	: 3.386.355.946
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (10%)	: 4.232.944.933
• Thù lao HĐQT, BKS	: 99.552.000
• Chia cổ tức	: 34.234.000.000

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	25.702,15	457.188,56
Euro (EUR)	89,13	8,68

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán điện	45.188.238.024	50.333.435.487
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	8.307.298.658	2.762.594.230
Doanh thu hợp đồng xây dựng	326.051.087.404	572.133.081.830
Cộng	379.546.624.086	625.229.111.547

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán điện	25.597.584.058	26.458.789.592
Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp	4.861.569.448	464.582.325
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	273.514.292.066	482.913.556.634
Cộng	303.973.445.572	509.836.928.551

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.743.109.512	1.844.745.985
Cổ tức, lợi nhuận được chia	18.207.000.000	12.072.063.200
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	49.383.985	47.172.105
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	64.827.169
Lãi thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác	3.750.000	21.614.236.400
Cộng	20.003.243.497	35.643.044.859

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	43.357.420.064	47.216.011.113
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	295.553.867	211.176.141
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	74.944.035	
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(2.085.751.389)	(3.513.671.142)
Chi phí tài chính khác	79.326.624	160.069.430
Cộng	41.721.493.201	44.073.585.542

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	25.879.648.307	29.270.842.821
Chi phí vật liệu quản lý	1.803.357.105	1.876.921.146
Chi phí đồ dùng văn phòng	867.486.909	786.672.654
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.431.415.109	3.663.561.957
Thuế, phí và lệ phí	2.121.955.388	1.956.895.321
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	(400.600.799)	3.465.799.774
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.746.322.413	2.486.639.140
Các chi phí khác	7.593.125.983	9.580.599.940
Cộng	44.042.710.415	53.087.932.753

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập bán chứng chỉ giảm phát thải	5.079.738.720	3.785.084.450
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	13.559.847.672	
Thu nhập từ tiền bồi thường bảo hiểm công trình	93.642.272	531.232.168
Thu nhập khác	179.905.090	
Cộng	18.913.133.754	4.316.316.618

7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Tiền chậm nộp thuế	646.528.243	725.541.234
Chi phí phục vụ bán chứng chỉ giảm phát thải	1.666.558.166	1.233.316.522
Tiền thuế TNCN tại Lào tính trên doanh thu	761.463.827	
Chi phí khác	291.693.551	315.593.623
Cộng	3.366.243.787	2.274.451.379

8. Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

9. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	113.860.182.345	129.126.199.564
Chi phí nhân công	66.173.061.392	93.344.340.022
Chi phí khấu hao tài sản cố định	43.935.255.296	45.146.611.922
Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.527.406.300	67.040.725.539
Chi phí khác	60.755.004.324	84.980.780.754
Cộng (*)	352.250.909.657	419.638.657.801

(*) Chi phí này không bao gồm chi phí quản lý doanh nghiệp

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

1. Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm Công ty phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lãi vay nhập gốc	148.770.581	147.762.194

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt chỉ có lương, thù lao với tổng tiền lương, thù lao trong năm là 1.702.220.025 VND (năm trước là 1.669.056.000 VND).

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác
Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu	Công ty con
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	Công ty con gián tiếp
Các Công ty con và Công ty liên kết của Tổng công ty Sông Đà - CTCP	Công ty cùng Tập đoàn

Giao dịch với các bên liên quan khác
Công ty phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác không phải công ty con như sau:

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu xây lắp, bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ		
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	134.095.696.104	91.783.122.392
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	73.295.300	73.792.447
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	24.420.000	80.446.280
Công ty Cổ phần Sông Đà 4		513.377.445
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	77.710.388.655	328.908.718.105
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	174.537.000	179.442.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 11 Thăng Long		161.340.228
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà		3.256.796.038
Giá trị xây lắp hoàn thành, mua hàng hóa, dịch vụ		
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	745.022.257	1.541.803.261
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	1.914.222.357	
Công ty Cổ phần Sông Đà 4		888.783.823
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	8.161.459.896	34.381.920.359
Công ty Cổ phần Sông Đà 11		161.340.228
Công ty Cổ phần Sông Đà 11 Thăng Long		39.156.123
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	1.537.496.389	9.313.461.991

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thị trường. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thị trường.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.4, V.5, V.6, V.14, V.15 và V.18.
Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác nhau.

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh
Công ty có 02 lĩnh vực kinh doanh chính là Xây lắp và Sản xuất điện.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Xây lắp	Sản xuất điện	Cộng
Năm nay			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	334.358.386.062	45.188.238.024	379.546.624.086
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận			
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	334.358.386.062	45.188.238.024	379.546.624.086
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	55.982.524.548	19.590.653.966	75.573.178.514
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(39.949.769.455)	(4.092.940.960)	(44.042.710.415)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	16.032.755.093	15.497.713.006	31.530.468.099
Doanh thu hoạt động tài chính	20.002.561.682	681.815	20.003.243.497
Chi phí tài chính	(30.705.455.153)	(11.016.038.048)	(41.721.493.201)
Thu nhập khác	13.616.453.820	5.296.679.934	18.913.133.754
Chi phí khác	(936.590.577)	(2.429.653.210)	(3.366.243.787)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(1.572.686.201)	(212.547.139)	(1.785.233.340)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	174.010.450		174.010.450
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			23.747.885.472
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	17.504.224.434	203.200.224.547	220.704.448.981
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	34.385.181.961	20.209.495.466	54.594.677.427
Năm trước			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	574.895.676.060	50.333.435.487	625.229.111.547
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận			
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	574.895.676.060	50.333.435.487	625.229.111.547
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	91.517.537.101	23.874.645.895	115.392.182.996
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(51.164.448.643)	(1.923.484.110)	(53.087.932.753)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	40.353.088.458	21.951.161.785	62.304.250.243
Doanh thu hoạt động tài chính	35.642.383.072	661.787	35.643.044.859
Chi phí tài chính	(31.706.309.053)	(12.367.276.489)	(44.073.585.542)
Thu nhập khác	204.543.449	4.111.773.169	4.316.316.618
Chi phí khác	(919.502.234)	(1.354.949.145)	(2.274.451.379)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(9.068.709.683)	(793.986.340)	(9.862.696.023)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			174.010.450
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			46.226.889.226
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	12.601.798.315	93.651.582.522	106.253.380.837
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	32.397.283.323	57.837.688.284	90.234.971.607

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Xây lắp	Sản xuất điện	Cộng
Số cuối năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	1.551.619.660.747	178.124.665.611	1.729.744.326.358
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			95.303.652.154
Tổng tài sản			1.825.047.978.512
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	1.165.014.843.913	27.524.951.916	1.192.539.795.829
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			4.224.872.109
Tổng nợ phải trả			1.196.764.667.938
Số đầu năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	1.195.949.057.047	193.265.869.390	1.389.214.926.437
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			94.043.890.315
Tổng tài sản			1.483.258.816.752
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	821.206.777.504	14.368.289.168	835.575.066.672
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			4.581.828.045
Tổng nợ phải trả			840.156.894.717

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3. Số liệu so sánh

Kiểm toán nhà nước chuyên ngành V đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty. Công ty đã nhận được Thông báo kết quả kiểm toán số 198/TB-KTNN ngày 15 tháng 01 năm 2019. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán nhà nước đến số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2018 như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Bảng cân đối kế toán tổng hợp				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	603.277.257.972	(93.328.689.167)	509.948.568.805
Phải thu ngắn hạn khác	136	53.247.227.448	123.202.000	53.370.429.448
Hàng tồn kho	141	216.482.641.042	(2.168.529.358)	214.314.111.684
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		98.669.325.492	98.669.325.492
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	32.822.030.909	(409.090.909)	32.412.940.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(27.533.356.180)	244.976.533	(27.288.379.647)
Chi phí trả trước dài hạn	261	7.324.938.141	2.728.439.525	10.053.377.666
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	4.667.192.232	1.885.607.708	6.552.799.940
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.625.235.792	76.586.508	5.701.822.300
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	61.971.675.608	3.897.439.900	65.869.115.508

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	620.633.599.922	4.595.511.625	625.229.111.547
Giá vốn hàng bán	11	510.396.838.718	(559.910.167)	509.836.928.551
Chi phí tài chính	22	43.909.471.166	164.114.376	44.073.585.542
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	50.924.267.383	4.991.307.416	55.915.574.799
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	8.768.828.507	1.093.867.516	9.862.696.023
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	42.329.449.326	3.897.439.900	46.226.889.226
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp				
Lợi nhuận trước thuế	01	50.924.267.383	4.991.307.416	55.915.574.799
Các khoản dự phòng	03	(1.881.465.927)	(244.976.533)	(2.126.442.460)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(115.664.711.546)	(5.463.838.325)	(121.128.549.871)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	68.490.821.153	2.168.529.358	70.659.350.511
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(6.439.503.645)	868.326.700	(5.571.176.945)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3.897.718.995)	(2.728.439.525)	(6.626.158.520)

Các điều chỉnh bao gồm:

Nội dung	Số tiền
(i) Phân loại lại số dư phải thu ngắn hạn/dài hạn của khách hàng	98.669.325.492
(ii) Điều chỉnh tăng doanh thu, nợ phải thu ngắn hạn của khách hàng do hạch toán thiếu doanh thu tiền điện thành phẩm tháng 12/2017	4.595.511.625
(iii) Điều chỉnh tăng thuế GTGT, thuế tài nguyên tương ứng	668.538.192
(iv) Điều chỉnh giảm Hàng tồn kho, tăng Giá vốn do kết chuyển chi phí dở dang tương ứng với doanh thu ghi nhận thêm	3.374.672.132
(v) Điều chỉnh tăng Phải thu ngắn hạn khác và Thuế thu nhập cá nhân phải nộp do xác định thiếu thuế TNCN lao động thuê ngoài	123.202.000
(vi) Điều chỉnh tăng Hàng tồn kho, giảm Giá vốn do tính lại chi phí dở dang cuối kỳ	1.206.142.774
(vii) Điều chỉnh giảm Đầu tư tài chính dài hạn khác, tăng Chi phí tài chính do hạch toán lại chi phí ủy thác đầu tư vào giá gốc	409.090.909
(viii) Điều chỉnh giảm Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn, giảm Chi phí tài chính do xác định lại	244.976.533
(ix) Điều chỉnh tăng Chi phí trả trước dài hạn, giảm Giá vốn do phân bổ lại	2.728.439.525
(x) Điều chỉnh tăng Phải trả ngắn hạn khác do tăng phí bảo vệ môi trường	76.586.508
(xi) Điều chỉnh tăng Chi phí thuế TNDN hiện hành, thuế TNDN phải nộp do các nguyên nhân trên	1.093.867.516
(xii) Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế tăng:	4.991.307.416
(xiii) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng:	3.897.439.900

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

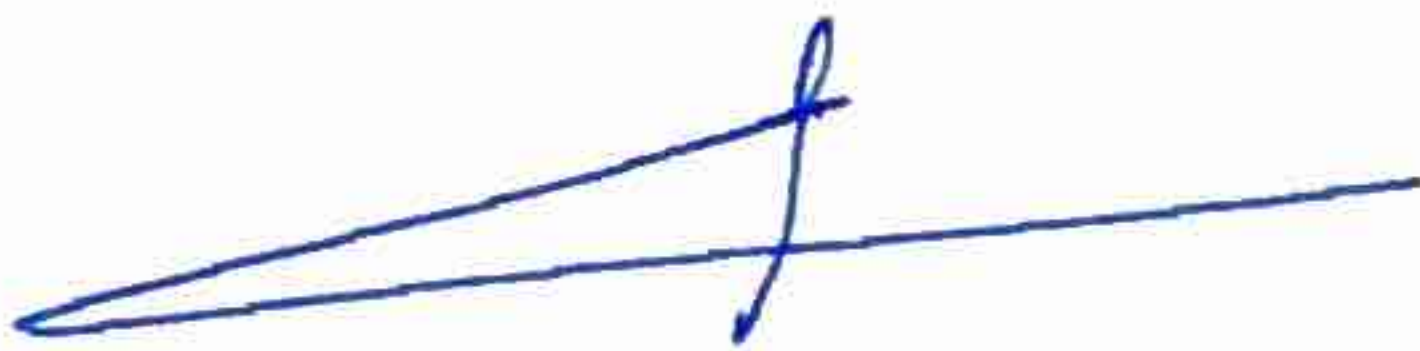
4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính
- Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính tổng hợp.

Lập, ngày 18 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phùng Thị Minh Nghĩa

Quách Mạnh Hải

Trần Thế Quang

